

# 1. Tổng quan về doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk) và các công ty con là một tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sữa, các sản phẩm từ sữa, chăn nuôi bò sữa và các sản phẩm nông nghiệp. Tập đoàn có nhiều công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong và ngoài nước. Báo cáo tài chính hợp nhất niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 202/2014/TT-BTC). Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp.

## Kiểm tra tính chính xác của các thông tin trong báo cáo tài chính Bảng cân đối kế toán

### • Thiếu:

- Các khoản dự phòng (mục 15 trong VAS 21).
- Các khoản dự trữ (mục 18 trong VAS 21).

### • Bất thường:

- Không có mục "Phần sở hữu của cổ đông thiểu số" (mục 16 trong VAS 21) ở phần Tài sản, nhưng lại có mục "Lợi ích cổ đông không kiểm soát" ở phần Vốn chủ sở hữu. Cần xem xét lại cách trình bày hoặc bản chất của khoản mục này.
- Có mục "Các khoản phải thu dài hạn" nhưng không có "Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác" (mục 3 trong VAS 21). Cần xem xét lại cách phân loại.
- Không có mục "Vay dài hạn và nợ phải trả dài hạn khác" mà chỉ có "Vay dài hạn".

## Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### • Thiếu:

- Không có mục "Phần sở hữu trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết và liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu" (mục 12 trong VAS 21).
- Không có mục "Lợi nhuận thuần trong kỳ" (mục 17 trong VAS 21).

### • Bất thường:

- Không có mục "Chi phí lãi vay" nằm trong "Chi phí tài chính"
- Không có mục "Lãi/(lỗ) chia từ công ty liên doanh, liên kết"

## Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Báo cáo này theo MẪU 2 (PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP).

## 2. Phân tích bảng cân đối kế toán.

### Phần Nguồn Vốn:

- **Cơ cấu nguồn vốn:** Nguồn vốn của doanh nghiệp chủ yếu đến từ vốn chủ sở hữu (35.867 tỷ VND) chiếm tỷ trọng lớn hơn so với nợ phải trả (15.786 tỷ VND).
- **Nợ phải trả:** Nợ phải trả chủ yếu là nợ ngắn hạn.
- **So sánh biến động:** Nợ phải trả giảm từ 17.647 tỷ VND xuống 15.786 tỷ VND, trong khi vốn chủ sở hữu tăng từ 35.025 tỷ VND lên 35.867 tỷ VND. Điều này cho thấy doanh nghiệp giảm sự phụ thuộc vào nợ và tăng cường nguồn vốn từ chủ sở hữu.

### Phần Tài Sản:

- **Tổng tài sản:** Tổng tài sản của doanh nghiệp là 51.653 tỷ VND, giảm nhẹ so với đầu kỳ (52.673 tỷ VND).
- **Cơ cấu tài sản:** Tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn (35.013 tỷ VND) so với tài sản dài hạn (16.639 tỷ VND).
- **Biến động tài sản:**
  - Tiền và các khoản tương đương tiền giảm đáng kể.
  - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tăng nhẹ.
  - Hàng tồn kho tăng.
  - Tài sản cố định giảm nhẹ.
  - Tài sản dở dang dài hạn tăng.

### Đánh giá:

- Doanh nghiệp có sự dịch chuyển trong cơ cấu tài sản, giảm tiền mặt và tăng đầu tư ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản dở dang dài hạn.
- Nguồn vốn chủ sở hữu tăng cho thấy sự ổn định và khả năng tự chủ tài chính của doanh nghiệp.
- Cần chú ý đến các khoản phải thu của khách hàng (4.665 tỷ VND) và phải trả cho người bán (3.747 tỷ VND) để đảm bảo quản lý dòng tiền hiệu quả.
- Vốn lưu động của doanh nghiệp là một yếu tố quan trọng cần theo dõi để đảm bảo khả năng thanh toán ngắn hạn.

## 3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- **Doanh thu:** Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 2.705.840.401.722 VND, tăng so với 2.312.046.425.953 VND của cùng kỳ năm trước. Tổng doanh thu đạt 14.124.890.259.766 VND, so với 13.954.019.633.882

VND. Trong đó, doanh thu bán thành phẩm chiếm tỷ trọng lớn nhất (13.284.106.666.199 VND).

- **Chi phí:** Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là 497.675.570.285 VND, so với 377.888.254.570 VND. Chi phí bán hàng là 2.205.674.071.314 VND, tương đương so với 2.202.150.733.762 VND. Chi phí quản lý doanh nghiệp là 395.914.155.553 VND, so với 388.784.710.409 VND.
- **Lợi nhuận:** Lợi nhuận sau thuế TNDN đạt 2.206.983.369.589 VND, tăng so với 1.906.226.399.078 VND của cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông là 2.194.666.965.600 VND, so với 1.856.733.257.236 VND.
- **Các yếu tố khác:**
  - Các khoản giảm trừ doanh thu là 12.478.942.708 VND, so với 35.627.707.242 VND.
  - Chi phí dịch vụ khuyến mại, trưng bày, giới thiệu sản phẩm và hỗ trợ bán hàng chiếm phần lớn trong chi phí bán hàng.
  - Chi phí nhân viên và chi phí dịch vụ mua ngoài chiếm tỷ trọng lớn trong chi phí quản lý doanh nghiệp.
  - Công ty trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế.
  - Đại hội Cổ đông đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 38,5% mệnh giá (3.850 VND/cổ phiếu).

## 4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- **Tổng quan:** Trong quý 1/2024, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh là 907.5 tỷ VND, tăng đáng kể so với 128.8 tỷ VND cùng kỳ năm trước. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ là âm (1.127.5 tỷ VND), chủ yếu do dòng tiền âm từ hoạt động tài chính.

- **Hoạt động kinh doanh:**
  - Lợi nhuận kế toán trước thuế đạt 2.705.8 tỷ VND (tăng so với 2.312 tỷ VND năm trước).
  - Các điều chỉnh quan trọng bao gồm khấu hao và phân bổ (529.3 tỷ VND), thu nhập cổ tức, lãi tiền gửi và lãi từ hoạt động đầu tư khác (âm 336.2 tỷ VND), và chi phí lãi vay (82.3 tỷ VND).
  - Các biến động vốn lưu động ảnh hưởng lớn đến dòng tiền, đặc biệt là biến động hàng tồn kho (âm 1.251.3 tỷ VND).
  - Tiền lãi vay đã trả là 69.4 tỷ VND và thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp là 414.5 tỷ VND.
- **Hoạt động đầu tư:**
  - Chi tiền lớn cho mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác (357.3 tỷ VND).

- Thu về từ thanh lý tài sản cố định (22.9 tỷ VND) và thu lãi tiền gửi, cổ tức (225.7 tỷ VND).
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư dương 474.8 tỷ VND, chủ yếu nhờ tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn.

• **Hoạt động tài chính:**

- Tiền thu từ đi vay là 4,497.5 tỷ VND.
- Chi trả nợ gốc vay lớn (2,462.2 tỷ VND) và chi trả cổ tức (2,925.9 tỷ VND).
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính âm 890.6 tỷ VND, chủ yếu do chi trả nợ và cổ tức.

• **Tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ là 2,011.2 tỷ VND, giảm so với đầu kỳ (2,299.9 tỷ VND).
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái không đáng kể.

## 5. Các chỉ số tài chính cơ bản.

<b>Chỉ số</b>	<b>Công thức</b>	<b>31/3/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
<b>1. Chỉ số thanh khoản</b>			
Thanh khoản hiện hành	Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn	$35.013.917.574.413 / 15.556.305.899.954 = 2.25$	$35.935.879.621.477 / 17.408.151.264.632 = 2.06$
Thanh khoản nhanh	(Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho) / Nợ ngắn hạn	$(35.013.917.574.413 - 6.780.799.942.377) / 15.556.305.899.954 = 1.82$	$(35.935.879.621.477 - 6.128.081.805.088) / 17.408.151.264.632 = 1.71$
Thanh khoản tức thời	Tiền và tương đương tiền / Nợ ngắn hạn	$1.788.254.863.348 / 15.556.305.899.954 = 0.11$	$2.912.027.359.925 / 17.408.151.264.632 = 0.17$
<b>2. Chỉ số đòn bẩy tài chính</b>			
Hệ số nợ	Tổng nợ / Tổng tài sản	$15.786.279.136.236 / 51.653.869.771.730 = 0.31$	$17.647.627.338.990 / 52.673.371.104.460 = 0.34$

<b>Chỉ số</b>	<b>Công thức</b>	<b>31/3/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
Nợ trên vốn chủ	Tổng nợ / Vốn chủ sở hữu	15.786.279.136.236 / 35.867.590.635.494 = <b>0.44</b>	17.647.627.338.990 / 35.025.743.765.470 = <b>0.50</b>
Khả năng thanh toán lãi vay	EBIT / Chi phí lãi vay	Không tính được. Cần thông tin về EBIT và chi phí lãi vay trong cùng kỳ.	Không tính được. Cần thông tin về EBIT và chi phí lãi vay trong cùng kỳ.
<b>3. Chỉ số hiệu quả hoạt động</b>			
Vòng quay hàng tồn kho	Giá vốn hàng bán / Hàng tồn kho bình quân	Không tính được. Cần thông tin giá vốn hàng bán theo năm.	Không tính được. Cần thông tin giá vốn hàng bán theo năm.
Vòng quay khoản phải thu	Doanh thu thuần / Khoản phải thu bình quân	Không tính được. Cần thông tin doanh thu thuần theo năm.	Không tính được. Cần thông tin doanh thu thuần theo năm.
Vòng quay tổng tài sản	Doanh thu thuần / Tổng tài sản bình quân	Không tính được. Cần thông tin doanh thu thuần theo năm.	Không tính được. Cần thông tin doanh thu thuần theo năm.
<b>4. Chỉ số lợi nhuận</b>			
Biên lợi nhuận gộp	Lợi nhuận gộp / Doanh thu thuần	2.206.983.369.589 / 2.705.840.401.722 = <b>0.82</b>	1.906.226.399.078 / 2.312.046.425.953 = <b>0.82</b>
Biên lợi nhuận ròng	Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	2.206.983.369.589 / 2.705.840.401.722 = <b>0.82</b>	1.906.226.399.078 / 2.312.046.425.953 = <b>0.82</b>
ROA (Hiệu quả tài sản)	Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản bình quân	Không tính được. Cần thông tin lợi nhuận sau thuế theo năm.	Không tính được. Cần thông tin lợi nhuận sau thuế theo năm.
ROE (Hiệu quả vốn chủ sở hữu)	Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ	Không tính được. Cần thông tin lợi nhuận sau thuế theo năm.	Không tính được. Cần thông tin lợi nhuận sau thuế theo năm.

<b>Chỉ số</b>	<b>Công thức</b>	<b>31/3/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	sở hữu bình quân		
<b>5. Chỉ số định giá</b>			
EPS	Lợi nhuận sau thuế / Số cổ phiếu lưu hành	2.206.983.369.589 / 20.899.554.450.000 = <b>0.11</b>	1.906.226.399.078 / 20.899.554.450.000 = <b>0.09</b>
P/E	Giá thị trường / EPS	Không tính được. Cần thông tin giá thị trường cổ phiếu.	Không tính được. Cần thông tin giá thị trường cổ phiếu.
P/B	Giá thị trường / Giá trị sổ sách (BVPS)	Không tính được. Cần thông tin giá thị trường cổ phiếu và BVPS.	Không tính được. Cần thông tin giá thị trường cổ phiếu và BVPS.
<b>6. Các chỉ tiêu cơ bản khác</b>			
Doanh thu thuần	Doanh thu bán - (trừ) Giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại	2.705.840.401.722	2.312.046.425.953
Giá vốn		497.675.570.285	377.888.254.570
Lợi nhuận gộp	Doanh thu Thuần - Giá vốn	2.208.164.831.437	1.934.158.171.383
Lợi nhuận trước thuế Thu nhập Doanh nghiệp		2.705.840.401.722	2.312.046.425.953
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập Doanh nghiệp		2.206.983.369.589	1.906.226.399.078
<b>7. Tăng trưởng</b>			

<b>Chỉ số</b>	<b>Công thức</b>	<b>31/3/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
Tăng trưởng Doanh thu Thuần	(năm nay - năm trước) / năm trước * 100 (%)	Không tính được. Cần thông tin doanh thu thuần năm trước.	Không tính được. Cần thông tin doanh thu thuần năm trước.
Tăng trưởng Lợi nhuận sau thuế	(năm nay - năm trước) / năm trước * 100 (%)	Không tính được. Cần thông tin lợi nhuận sau thuế năm trước.	Không tính được. Cần thông tin lợi nhuận sau thuế năm trước.
<b>8. Dòng tiền</b>			
DOANH THU THUẦN (Net Cash Flow from Operating Activities - CFO)	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh / Doanh thu thuần	907.549.198.441 / 2.705.840.401.722 = <b>0.34</b>	128.788.940.445 / 2.312.046.425.953 = <b>0.06</b>
TỶ SUẤT DÒNG TIỀN TỰ DO (Free Cash Flow to Equity - FCFE)	(Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh - Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác) / Vốn chủ sở hữu	(907.549.198.441 - 378.452.282.107) / 35.867.590.635.494 = <b>0.015</b>	(128.788.940.445 - 357.267.370.903) / 35.025.743.765.470 = <b>-0.0065</b>
XU HƯỚNG CỦA DÒNG TIỀN		Không tính được. Cần dữ liệu dòng tiền của nhiều năm.	Không tính được. Cần dữ liệu dòng tiền của nhiều năm.

## 6. Phân tích các chỉ số cơ bản.

### 1. Phân tích cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản:

- Tỷ lệ vốn chủ sở hữu:** Giảm từ 66% xuống 69%, cho thấy doanh nghiệp đang tăng cường sử dụng nợ vay so với vốn chủ sở hữu. Điều này có thể làm tăng rủi ro tài chính nhưng cũng có thể tạo đòn bẩy để tăng trưởng.
- Tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn:** Không đủ thông tin để đánh giá chi tiết, cần xem xét cơ cấu tài sản ngắn hạn (tiền, hàng tồn kho, phải thu) để đưa ra nhận định.

- **Tỷ lệ đầu tư vào tài sản dài hạn:** Không đủ thông tin để đánh giá chi tiết, cần xem xét cơ cấu tài sản dài hạn (tài sản cố định, đầu tư dài hạn) để đưa ra nhận định.

## 2. Phân tích khả năng thanh toán:

- **Thanh khoản hiện hành:** Tăng từ 2.06 lên 2.25, cho thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn được cải thiện.
- **Thanh khoản nhanh:** Tăng từ 1.71 lên 1.82, cho thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn không tính hàng tồn kho được cải thiện.
- **Thanh khoản tức thời:** Giảm từ 0.17 xuống 0.11, cho thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn bằng tiền mặt và tương đương tiền giảm.
- **Khả năng thanh toán lãi vay:** Không tính được do thiếu dữ liệu.
- **Vòng quay khoản phải thu:** Không tính được do thiếu dữ liệu.
- **Vòng quay hàng tồn kho:** Không tính được do thiếu dữ liệu.

## 3. Phân tích dòng bẩy tài chính:

- **Hệ số nợ:** Giảm từ 0.34 xuống 0.31, cho thấy doanh nghiệp giảm sử dụng nợ vay so với tổng tài sản.
- **Nợ trên vốn chủ:** Giảm từ 0.50 xuống 0.44, cho thấy doanh nghiệp giảm sử dụng nợ vay so với vốn chủ sở hữu.

## 4. Phân tích khả năng sinh lời:

- **Biên lợi nhuận gộp:** Duy trì ở mức 0.82, cho thấy hiệu quả quản lý giá vốn hàng bán ổn định.
- **Biên lợi nhuận ròng:** Duy trì ở mức 0.82, cho thấy hiệu quả quản lý chi phí và thuế ổn định.
- **ROA:** Không tính được do thiếu dữ liệu.
- **ROE:** Không tính được do thiếu dữ liệu.
- **EPS:** Tăng từ 0.09 lên 0.11, cho thấy lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu tăng.

## 5. Phân tích dòng tiền:

- **DOANH THU THUẦN (Net Cash Flow from Operating Activities - CFO):** Tỷ lệ giảm từ 0.06 xuống 0.34, cho thấy dòng tiền từ hoạt động kinh doanh so với doanh thu thuần tăng mạnh.
- **TỶ SUẤT DÒNG TIỀN TỰ DO (Free Cash Flow to Equity - FCFE):** Tăng từ -0.0065 lên 0.015, cho thấy dòng tiền tự do tạo ra cho chủ sở hữu tăng.
- **XU HƯỚNG CỦA DÒNG TIỀN:** Không tính được do thiếu dữ liệu.